



Flashcardo.com

Dúfame, že tieto tlačiteľné kartičky budú pre vás užitočné. Ak chcete nájsť ešte viac produktov s kartičkami, navštívte našu webovú stránku www.flashcardo.com/sk. Na Flashcardo.com poskytujeme online kartičky, kartičky so systémom opakovaného učenia, video kartičky a mnoho ďalšieho. Všetko zadarmo a pripravené na použitie pre študentov z celého sveta.

Autorské práva, licenčné poznámky

Tento PDF súbor je chránený autorským právom a všetky práva sú vyhradené. Tento PDF môžete voľne zdieľať s kýmkoľvek. Avšak nie je dovolené predávať tento PDF alebo jeho obsah. Ak máte akékoľvek otázky, navštívte www.flashcardo.com/sk a kontaktujte nás. Ďakujeme!

Zrieknutie sa zodpovednosti

TENTO PDF SÚBOR JE POSKYTOVANÝ „TAK, AKO JE“, BEZ ZÁRUKY AKEJKOL'VEK FORMY, VÝSLOVNEJ ALEBO PREDPOKLADANEJ, VRÁTANE, ALE NIE IBA, ZÁRUK PREDAJNOSTI, VHODNOSTI NA KONKRÉTNY ÚČEL A NEPORUŠENIA PRÁV. AUTORI ANI DRŽITELIA AUTORSKÝCH PRÁV V ŽIADNOM PRÍPADE NENESÚ ZODPOVEDNOSŤ ZA ŽIADNE NÁROKY, ŠKODY ALEBO INÉ ZODPOVEDNOSTI, ČI UŽ V RÁMCI ZMLUVY, DELIKTU ALEBO INAK, VYPLÝVAJÚCE Z TOHTO PDF SÚBORU, JEHO POUŽÍVANIA ALEBO INÝCH SÚVISIACICH ČINNOSTÍ.

Autorské práva © 2025 Flashcardo.com. Všetky práva vyhradené

ja

tôi

ty

bạn

on

anh ấy

ona

cô ấy

ono

nó

my

chúng tôi / chúng ta

vy

các bạn

oni / ony

họ

čo

cái gì

kto

ai

kde

ở đâu

prečo

tại sao

ako

làm sao

ktorý

cái nào

kedy

lúc nào

potom

sau đó

ak

nếu

naozaj

thật sự

ale

nhưng

pretože

bởi vì

nie

không

toto

này

Potrebujem toto

Tôi cần cái này

Koľko to stojí?

Cái này giá bao nhiêu?

to

všetko

alebo

đó

tất cả

hoặc

a

vedieť

Viem

và

biết

Tôi biết

Neviem

myslieť

prísť

Tôi không biết

nghĩ

đến

položiť

vziať

nájsť

đặt

lấy

tìm

počúvať

nghe

pracovať

làm việc

rozprávať

nói chuyện

dať

cho

mať rád

thích

pomôcť

giúp đỡ

milovať

yêu

volať

gọi

čakať

chờ đợi

Páčiš sa mi

Tôi thích bạn

Toto sa mi nepáči

Tôi không thích cái này

Miluješ ma?

Bạn có yêu tôi không?

Lúibim ƿa

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

nový

mới

starý
všeobecný

cũ

málo

veľa

koľko?
všeobecný

ít

nhiều

bao nhiêu?

koľko?
číslo

nesprávny

správny

bao nhiêu?

sai

chính xác

zlý
všeobecný

dobrý

šťastný

xấu

tốt

hạnh phúc

krátky

dlhý

malý
všeobecný

ngắn

dài

nhỏ

veľký

lớn

tam

đó

tu

đây

vpravo

phải

vľavo

trái

krásny

xinh đẹp

mladý

trẻ

starý
človek

già

ahoj

xin chào

uvidíme sa neskôr

hẹn gặp lại

ok

được

dávaj si pozor

bảo trọng nhé

žaden strach

đừng lo

samozrejme

tất nhiên

dobrý deň

chúc ngày tốt lành

nazdar

chào

čau

bái bai

dovidenia

tạm biệt

ospravedlňte ma

xin làm phiền

prepáč

xin lỗi

ďakujem

cảm ơn bạn

prosím

làm ơn

Ja chcem toto

Tôi muốn cái này

teraz

bây giờ

popoludnie

dopoludnia

noc

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

ráno

večer

poludnie

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

polnoc

hodina
čas

minúta

nửa đêm

giờ

phút

sekunda

deň

týždeň

giây

ngày

tuần

mesiac

tháng

rok

năm

čas

thời gian

datum

ngày tháng

predvčerom

ngày hôm kia

včera

hôm qua

dnes

hôm nay

zajtra

ngày mai

pozajtra

ngày kia

pondelok

thứ hai

utorok

thứ ba

streda

thứ tư

štvrtok

piatok

sobota

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

nedeľa

Zajtra je sobota

život

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

žena

muž

láska

đàn bà

đàn ông

tình yêu

priateľ

priateľka

kamarát

bạn trai

bạn gái

bạn

bozk

sex

dieťa

hôn

tình dục

trẻ em

bábätko

dievča

chlapec

em bé

con gái

con trai

mama

tato

matka

mẹ

ba

má

otec

rodičia

syn

cha

cha mẹ

con trai

dcéra

con gái

mladšia sestra

em gái

mladší brat

em trai

staršia sestra

chị gái

starší brat

anh trai

stát

đứng

sediť

ngồi

ležať

nằm xuống

zatvoriť

đóng

otvoriť
dvere

mở

prehrať

thua

vyhrať

thắng

zomrieť

chết

žiť

sống

zapnúť

bật

vypnúť

tắt

zabiť

giết

zraniť

làm bị thương

dotknúť sa

chạm

sledovať

xem

piť

uống

jesť

ăn

chodiť

đi bộ

stretnúť

gặp

staviť

đặt cược

pobozkať

hôn

nasledovať

đi theo

oženiť sa

cưới

odpovedať

trả lời

opýtať sa

hỏi

otázka

câu hỏi

spoločnosť

công ty

biznis

kinh doanh

práca

việc làm

peniaze

tiền

telefón

điện thoại

kancelária

văn phòng

doktor

bác sĩ

nemocnica

bệnh viện

zdravotná sestra

y tá

policajt

cảnh sát

prezident

tổng thống

biely

màu trắng

čierny

màu đen

červený

màu đỏ

modrý

màu xanh da trời

zelený

màu xanh lá cây

žltý

màu vàng

pomalý

chậm

rychlý

nhanh

smiešny

vui vẻ

nespravodlivý

không công bằng

spravodlivý

công bằng

náročný

khó

jednoduchý

dễ

Toto je zložitě

Cái này khó

bohatý

giàu

chudobný

nghèo

silný

khỏe

slabý

yếu

bezpečný

an toàn

unavený

mệt mỏi

hrdý

tự hào

sýty

no bụng

chorý

bệnh

zdravý

khỏe mạnh

nahnevaný

tức giận

nízky

thấp

vysoký
všeobecný

cao

rovný

thẳng

každý

mỗi / mọi

vždy

luôn luôn

vlastne

thực ra

znova

lần nữa

už

đã

menej

ít hơn

najviac

phần lớn

viac

nhiều hơn

Chcem viac

Tôi muốn nhiều hơn

nikto

không có

veľmi

rất

zvierá

động vật

prasa

con lợn

krava

con bò

kôň

con ngựa

pes

con chó

ovca

con cừu

opica

con khỉ

mačka

con mèo

medved'

con gấu

kura

con gà

kačica

con vịt

motýl'

con bướm

včela

con ong

ryba
zvíra

con cá

pavúk

con nhện

had

con rắn

vonku

ở ngoài

vnútri

ở trong

ďaleko

xa

blízko

gần

pod

bên dưới

nad

bên trên

vedľa

bên cạnh

vpredú

phía trước

vzadu

phía sau

sladký

ngọt

kyslý

chua

zvláštny

lạ

mäkký

mềm

tvrdý

cứng

roztomilý

đáng yêu

hlúpy
inteligencia

ngu ngốc

šialený

điên khùng

zanepřázdněný

bận rộn

vysoký
človek

cao

malý
človek

thấp

ustarostený

lo lắng

prekvapěný

ngạc nhiên

chladný
človek

ngẫu

dobře vychovaný

cư xử tốt

zlý
člověk

ác độc

múdry

khéo léo

chladný
počasie

lạnh

horúci

nóng

hlava

đầu

nos

mũi

vlas

tóc

ústa

miệng

ucho

tai

oko

mắt

ruka

bàn tay

noha
topánka

bàn chân

srdce

tim

mozog

não

ťahat'

kéo

potlačit'

đẩy

stlačit'

ấn

udriet'

đánh

chytit'

bắt

bojovať

chiến đấu

hádzat'

ném

bežat'

chạy

čítať

đọc

písať

viết

opraviť

sửa chữa

počítať
1, 2, 3

đếm

strihať

cắt

predať

bán

kúpiť

mua

zaplatiť

trả

študovať

học

snívať

mơ

spať

ngủ

hrať

chơi

sláviť

ăn mừng

odpočívať

ngủ ngơi

užívať si

thưởng thức

upratať

dọn dẹp

škola

trường học

dom

nhà ở

dvere

cửa

manžel

chồng

manželka

vợ

svadba

đám cưới

človek

người

auto

xe hơi

domov

nhà

mesto

thành phố

číslo

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

môj pes

con chó của tôi

tvoja mačka

con mèo của bạn

jej šaty

váy của cô ấy

jeho auto

xe của anh ấy

toho lopta

quả bóng của nó

náš domov

nhà của chúng tôi

váš tím

đội của bạn

ich spoločnosť

công ty của họ

všetci

mọi người

spolu

cùng nhau

iný

khác

na tom nezáleží

không thành vấn đề

na zdravie

chúc mừng

kľud

thư giãn đi

súhlasím

tôi đồng ý

vitajte

chào mừng

bez obáv

không phải lo

odboč vpravo

rẽ phải

odboč vľavo

rẽ trái

chod' rovno

đi thẳng

Pod' so mnou

Hãy đi với tôi

vajíčko

trứng

syr

phô mai

mlieko

sữa

ryba
jedlo

cá

mäso

thịt

zelenina

rau

ovocie

trái cây

kosť
jedlo

xương

olej

dầu

chlieb

bánh mì

cukor

đường

čokoláda

sô cô la

sladkosť

kẹo

koláč

bánh bông lan

nápoj

đồ uống

voda

nước

sóda

nước soda

káva

cà phê

čaj

trà

pivo

bia

víno

rượu nho

šalát

sa lát

polievka

súp

dezert

món tráng miệng

raňajky

bữa ăn sáng

obed

bữa trưa

večera

bữa tối

pizza

pizza

autobus

xe buýt

vlak

xe lửa

vlaková stanica

ga xe lửa

autobusová zastávka

trạm dừng xe buýt

lietadlo

máy bay

loď

tàu

nákladné auto

xe tải

bicykel

xe đạp

motocykel

xe mô tô

taxík

xe taxi

semafor

đèn giao thông

parkovisko

bãi đậu xe

cesta

đường

oblečenie

quần áo

topánka

giày dép

kabát

áo choàng

sveter

áo len

košeľa

áo sơ mi

bunda

áo khoác

oblek

áo phục

nohavice

quần dài

šaty

đầm

tričko

áo phông

ponožka

bít tất

podprsenka

áo ngực

spodky

quần lót

okuliare

kính

kabelka

túi xách

peňaženka
veľký

ví tiền

peňaženka
malý

ví

prsteň

nhẫn

klobúk

mũ

hodinky

đồng hồ đeo tay

vrecko

túi

Ako sa voláš?

Bạn tên gì?

Moje meno je Dávid

Tên của tôi là David

Mám 22 rokov

Tôi 22 tuổi

Ako sa máš?

Bạn có khỏe không?

Si v poriadku?

Bạn có ổn không?

Kde je toaleta?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

chýbaš mi

Tôi nhớ bạn

jar

mùa xuân

leto

mùa hè

jeseň

mùa thu

zima

mùa đông

január

február

marec

tháng một

tháng hai

tháng ba

apríl

máj

jún

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

júl

august

september

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

október

november

december

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

nakupovanie

mua sắm

účťet

hóa đơn

trh

chợ

supermarket

siêu thị

budova

tòa nhà

byť

căn hộ

univerzita

trường đại học

farma

nông trại

kostol

nhà thờ

reštaurácia

nhà hàng

bar

quán bar

telocvičňa

phòng thể dục

park

công viên

toaleta
všeobecný

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

sanitka

xe cứu thương

polícia

cảnh sát

zbraň

súng

požiarnik

lính cứu hỏa

krajina

quốc gia

predmestie

ngoại ô

dedina

ngôi làng

zdravie

sức khỏe

medicína

dược phẩm

nehoda

tai nạn

pacient

bệnh nhân

chirurgia

phẫu thuật

pilulka

viên thuốc

horúčka

sốt

nádcha

cảm lạnh

rana

vết thương

stretnutie

cuộc hẹn

kašel

ho

krk

cổ

zadok

mông

rameno

vai

koleno

đầu gối

noha
všeobecný

chân

paža

tay

brucho

bụng

prsník

ngực

chrbát

lưng

zub

răng

jazyk

lưỡi

pera

môi

prst

ngón tay

prst na nohe

ngón chân

žalúdok

dạ dày

pľúca

phổi

pečeň

gan

nerv

dây thần kinh

oblička

thận

črevo

ruột

farba
umenie

màu sắc

oranžový

màu cam

šedý

màu xám

hnedý

màu nâu

ružový

màu hồng

nudný

nhàm chán

ťažký

nặng

ľahký

nhẹ

osamelý

cô đơn

hladný

đói bụng

smädný

khát nước

smutný

buồn

strmý

đốc

plochý

bằng phẳng

okrúhly

tròn

štvorcový

vuông

úzky

hẹp

široký

rộng

hlboký

sâu

plytký

nông

obrovský

lớn

sever

bắc

východ

đông

juh

nam

západ

tây

špinavý

bẩn

čistý

sạch sẽ

plný

đầy

prázdný

trống rỗng

drahý

đắt

lacný

rẻ

tmavý

tối

svetlý

sáng

sexy

quyến rũ

lenivý

lười biếng

statočný

dũng cảm

štedrý

hào phóng

pekny

đẹp trai

škaredý

xấu xí

hlúpy
smiešny

ngớ ngẩn

priateľský

thân thiện

vinný

tội lỗi

slepý

mù

opitý

say

mokrý

ướt

suchý

khô

teplý

ấm áp

hlasný

ồn ào

pokojný

yên tĩnh

tichý

im lặng

kuchyňa

nhà bếp

kúpeľňa

phòng tắm

obývačka

phòng khách

spálňa

phòng ngủ

záhrada

vườn

garáž

gara

stena

tường

suterén

tầng hầm

toaleta
domov

nhà vệ sinh

schody

cầu thang

strecha

mái nhà

okno
budova

cửa sổ

nôž

dao

hrnček

tách

pohár
nápoj

ly

tanier

đĩa

šálka

cốc

odpadkový kôš

thùng rác

miska

tô

televízor

bộ tivi

pracovný stôl

bàn

postel'

giường

zrkadlo

gương

sprcha

vòi hoa sen

pohovka

ghế sofa

obraz

ảnh

hodiny

đồng hồ

stôl

bàn

stolička

ghế

bazén

hồ bơi

zvonček

chuông

sused

hàng xóm

zlyhať

thất bại

vybrať

chọn

strieľať

bắn

hlasovať

bình chọn

spadnúť

rơi xuống

brániť

bảo vệ

zaútočiť

tấn công

kradnúť

trộm

horieť

đốt

zachrániť

cứu

fajčiť

hút thuốc

letieť

bay

niešť

mang theo

pľuvať

khạc nhổ

kopnúť

đá

uhryznúť

cắn

dýchať

thở

cítiť

ngửi

plakať

khóc

spievať

hát

usmievať sa

cười mỉm

smiať sa

cười

rásť

lớn lên

scvrknúť sa

co lại

hádať sa

tranh luận

vyhrážať sa

đe dọa

zdieľať

chia sẻ

krímiť

cho ăn

skryť

trốn

varovať

cảnh báo

plávať

bơi

skákať

nhảy

kotúľať sa

lăn

zdvihnúť

nâng

kopať

đào

kopírovať

sao chép

doručiť

giao hàng

hľadať

tìm kiếm

precvičovať

luyện tập

cestovať

đi du lịch

maľovať

vẽ

sprchovať sa

tắm vòi sen

otvoriť
zámka

mở

zamknúť

khóa

umyť

rửa

modlit' sa

cầu nguyện

variť
všeobecný

nấu ăn

kniha

sách

knižnica
budova

thư viện

domáca úloha

bài tập về nhà

skúška

bài thi

hodina
škola

bài học

veda

khoa học

dejepis

lịch sử

umenie

nghệ thuật

angličtina

tiếng Anh

francúzština

tiếng Pháp

pero

cây bút

ceruzka

bút chì

3%

ba phần trăm

prvý

thứ nhất

druhý

thứ hai

tretí

thứ ba

štvrtý

thứ tư

výsledok

kết quả

štvorec

hình vuông

kruh

hình tròn

plocha

diện tích

výskum

ngiên cứu

stupeň

bằng cấp

bakalár

cử nhân

magister

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

stres

áp lực

poistenie

bảo hiểm

personál

nhân viên

oddelenie

bộ phận

plat

lương

adresa

địa chỉ

list
pošta

lá thư

kapitán

thuyền trưởng

detektív

thám tử

pilot

phi công

profesor

giáo sư

učiteľ

giáo viên

právník

luật sư

sekretárka

thư ký

asistent

trợ lý

sudca

thẩm phán

riaditeľ

giám đốc

manažér

quản lý

kuchár

đầu bếp

taxikár

tài xế taxi

autobusár

tài xế xe buýt

kriminálnik

tội phạm

modelka

người mẫu

umelec

nghệ sĩ

telefónne číslo

số điện thoại

signál

tín hiệu

aplikácia

ứng dụng

chat

trò chuyện

súbor

tập tin

url

url

emailová adresa

địa chỉ email

webová stránka

trang mạng

email

thư điện tử

mobilný telefón

điện thoại di động

zákon

pháp luật

väzenie

nhà tù

dôkaz

chứng cứ

pokuta

tiền phạt

svedok

nhân chứng

súd

tòa án

podpis

chữ ký

strata

thua lỗ

zisk

lợi nhuận

zákazník

khách hàng

čiastka

số tiền

kreditná karta

thẻ tín dụng

heslo

mật khẩu

bankomat

máy rút tiền

plavecký bazén

bể bơi

energia

điện

fotoaparát

máy ảnh

rádio

đài radio

darček

quà tặng

fľaša

cái chai

sáčok

cái túi

kľúč

chìa khóa

bábika

búp bê

anjel

thiên thần

hrebeň

lược

zubná pasta

kem đánh răng

zubná kefka

bàn chải đánh răng

šampón

dầu gội

krém

kem thoa

vreckovka

khăn giấy

rúž

son môi

televízia

truyền hình

kino

rạp chiếu phim

správy

tin tức

sedadlo

ghế

lístok

vé

plátno

màn chiếu

hudba

âm nhạc

pódium

sân khấu

publikum

khán giả

maľba

hội họa

vtip

trò đùa

článok

bài báo

noviny

báo chí

časopis

tạp chí

reklama

quảng cáo

príroda

thiên nhiên

popol

tro

ohň
všeobecný

lửa

diamant

kim cương

Mesiach

mặt trăng

Zem

Trái Đất

Slnko

mặt trời

hviezda

ngôi sao

planéta

hành tinh

vesmír

vũ trụ

pobrežie

bờ biển

jazero

hồ

les

rừng

púšť

sa mạc

kopec

đôi núi

skala

đá

rieka

con sông

údolie

thung lũng

hora

núi

ostrov

đảo

oceán

đại dương

more

biển

počasie

thời tiết

ľad

băng

sneh

tuyết

búrka
všeobecný

bão táp

dážď

mưa

vietor

gió

rastlina

thực vật

strom

cây

tráva

cỏ

ružá

hoa hồng

kvetina

hoa

plyn
chémia

chất khí

kov

kim loại

zlato

striebro

Striebro je lacnejšie ako zlato

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Zlato je drahšie ako striebro

prázdniny

člen

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

pláž

host

khách sạn

bờ biển

khách

narodeniny

Vianoce

Nový Rok

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Veľká Noc

Lễ Phục sinh

strýko

chú

teta

cô

babka
otec

bà nội

dedko
otec

ông nội

babka
matka

bà ngoại

dedko
matka

ông ngoại

smrť

tử vong

hrob

phần mộ

rozvod

ly hôn

nevesta
svadba

cô dâu

ženích

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

tiger

con hổ

myš
zvěra

con chuột

potkan

con chuột cống

zajac

con thỏ

lev

con sư tử

somár

con lừa

slon

con voi

vták

con chim

kohút

con gà trống choai

holub

con chim bồ câu

hus

con ngựa

hmyz

côn trùng

chrobák

con bọ

komár

con muỗi

mucha

con ruồi

mravec

con kiến

veľryba

con cá voi

žralok

con cá mập

delfín

con cá heo

slimák

con ốc sên

žaba

con ếch

často

thường xuyên

okamžite

ngay lập tức

odrazu

đột ngột

hoci

mặc dù

gymnastika

thể dục dụng cụ

tenis

quần vợt

beh

chạy

cyklistika

đạp xe

golf

đánh golf

korčuľovanie

trượt băng

futbal

bóng đá

basketbal

bóng rổ

plávanie

bơi lội

potápanie

lặn

turistika

đi bộ đường dài

Spojené kráľovstvo

Vương quốc Anh

Španielsko

Tây Ban Nha

Švajčiarsko

Thụy sĩ

Taliansko

Ý

Francúzsko

Pháp

Nemecko

Đức

Thajsko

Thái Lan

Singapur

Singapore

Rusko

Nga

Japonsko

Nhật Bản

Izrael

Israel

India

Ấn Độ

Čína

Trung Quốc

Spojené štáty americké

Hoa Kỳ

Mexiko

Mexico

Kanada

Canada

Čile

Chile

Brazília

Brazil

Argentína

Argentina

Južná Afrika

Nam Phi

Nigéria

Nigeria

Maroko

Ma Rocc

Líbya

Libya

Keňa

Kenya

Alžírsko

Algeria

Egypt

Ai Cáp

Nový Zéland

New Zealand

Austrália

Úc

Afrika

Châu Phi

Európa

Châu Âu

Ázia

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

štvrt' hodina

mười lăm phút

pol hodina

nửa tiếng

trištvrt'e hodina

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

jedna hodina ráno

một giờ sáng

dve hodiny popoludní

hai giờ chiều

minulý týždeň

tuần trước

tento týždeň

tuần này

budúci týždeň

tuần sau

minulý rok

tento rok

budúci rok

năm ngoái

năm nay

năm sau

minulý mesiac

tento mesiac

budúci mesiac

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

čelo

vráska

brada

trán

nếp nhăn

cằm

líce

fúzy

riasy

má

râu

lông mi

obočie

pás

šija

lông mày

eo

gáy

hrud'

palec

malíček

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

prstenník

ngón tay đeo nhẫn

prostředník

ngón tay giữa

ukazovák

ngón tay trỏ

zápästie

cổ tay

necht

móng tay

päta

gót chân

chrbtica

xương sống

sval

cơ bắp

kosť
telo

xương

kostra

bộ xương

rebro

xương sườn

stavec

đốt sống

močový mechúr

žila

tepna

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

vagína

spermia

penis

âm đạo

tinh trùng

dương vật

semenník

šťavnatý

korenený

tinh hoàn

mọng nước

cay

slaný

surový

varený

mặn

sống

luộc

hanblivý

nhút nhát

chamtivý

tham lam

prísny

ng nghiêm khắc

hluchý

điếc